



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

THÁNG MỘT NĂM 2023

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Lúa đông xuân

1.882,1

nghìn ha

▼ 0,1%

Diện tích gieo trồng lúa và hoa màu tính đến 15/01/2023

Ngô

138,8

nghìn ha

▼ 3,1%

Lạc

28,3

nghìn ha

▼ 0,8%

Khoai lang

29,3

nghìn ha

▼ 2,1%

Rau đậu

313,4

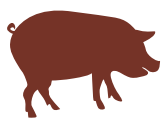
nghìn ha

▲ 7,1%



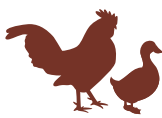
Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 01/2023 so với cùng thời điểm năm trước

▲ 10,4%



Lợn

▲ 3,4%



Gia cầm

▼ 1,7%



Trâu

▲ 3,0%



Bò

Sản lượng thủy sản tháng 01/2023

Nuôi trồng

333,7

nghìn tấn

▲ 3,5%

TỔNG SỐ

592,1

nghìn tấn

▲ 0,2%

Khai thác

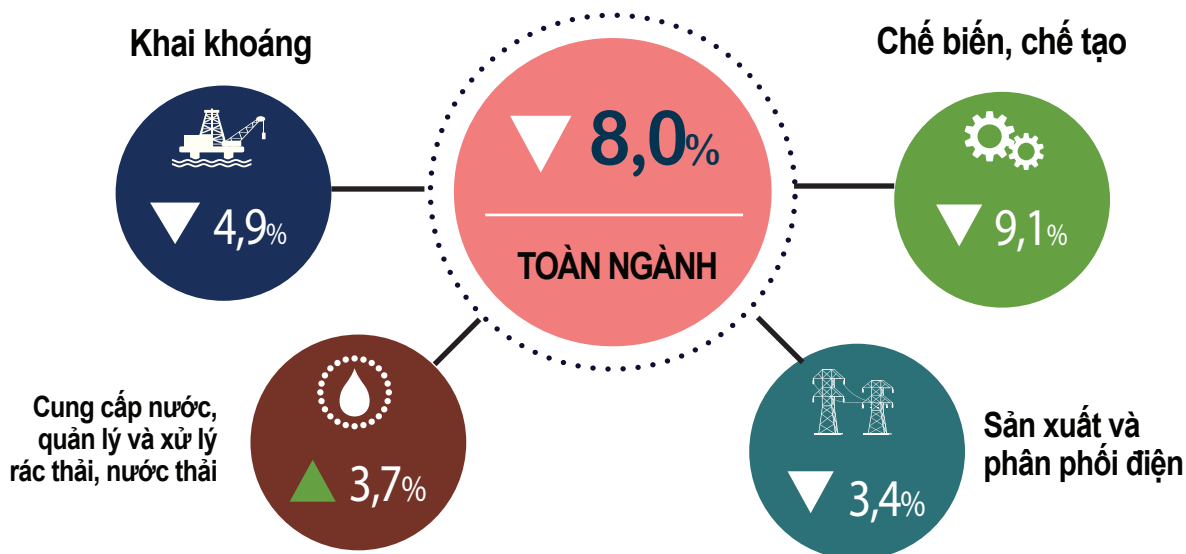
258,4

nghìn tấn

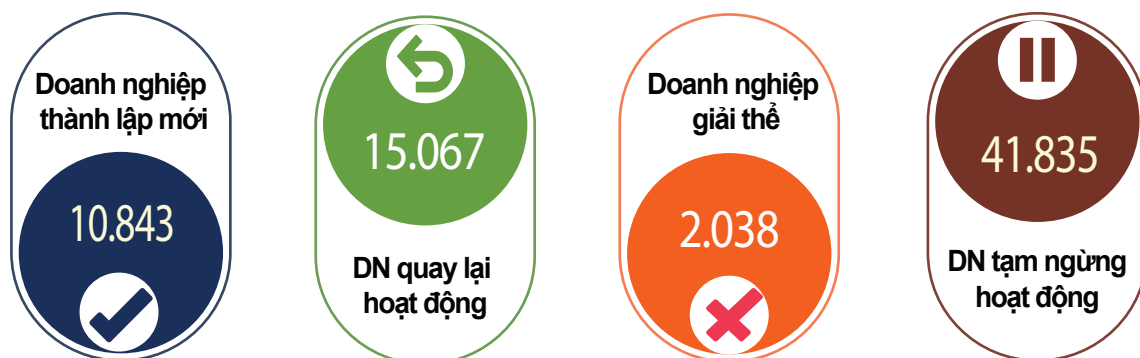
▼ 3,8%

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THÁNG 01/2023

Tốc độ tăng/giảm Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ năm trước

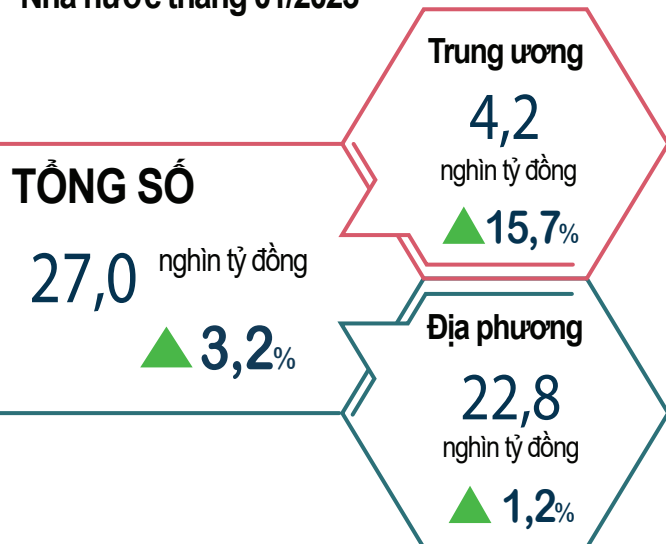


TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP THÁNG 01/2023

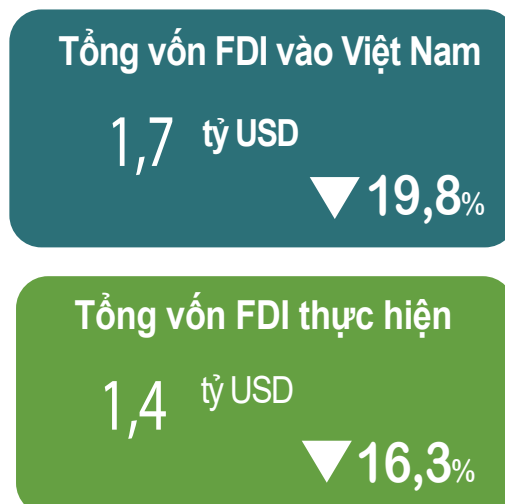


HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

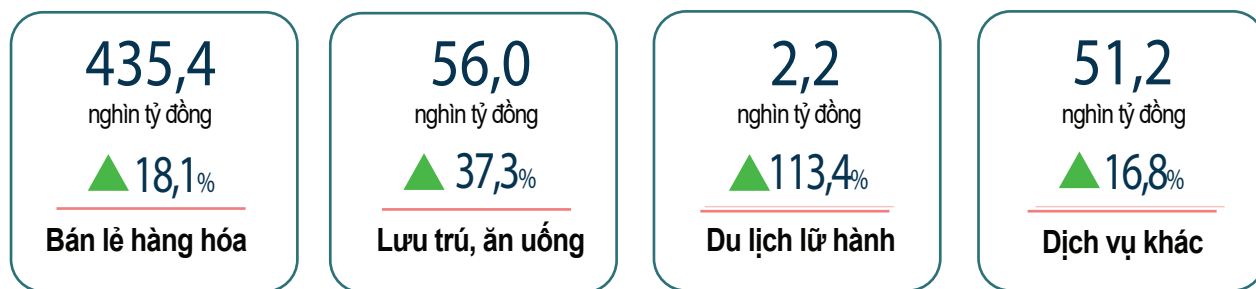
Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng 01/2023



Đầu tư nước ngoài (FDI) vào Việt Nam từ 01/01-20/01/2023

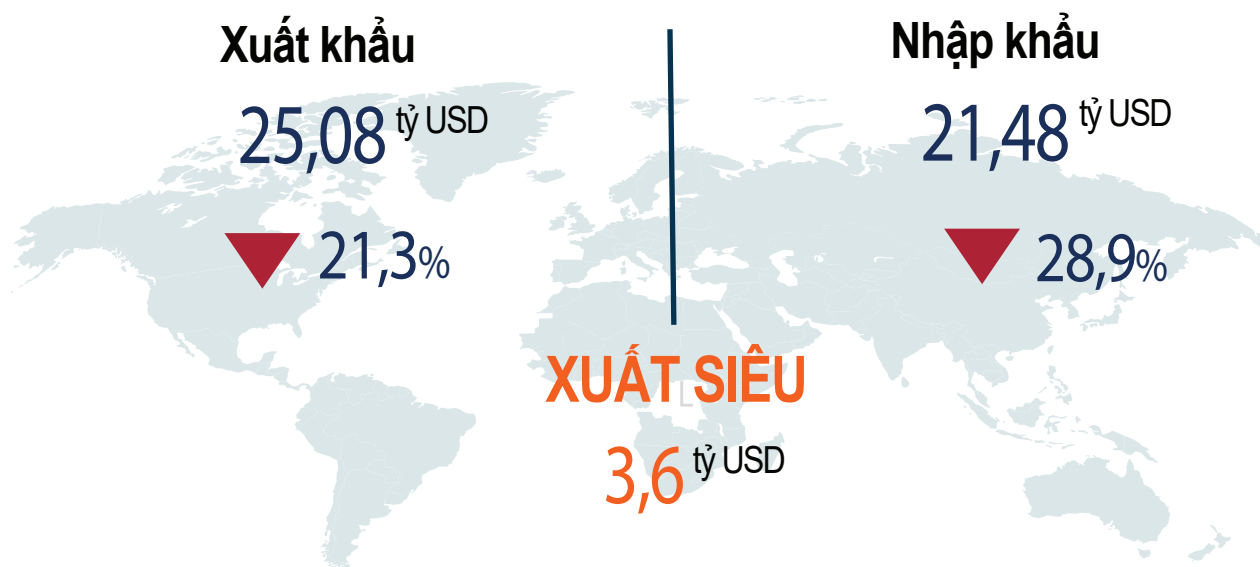


TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG Tháng 01/2023

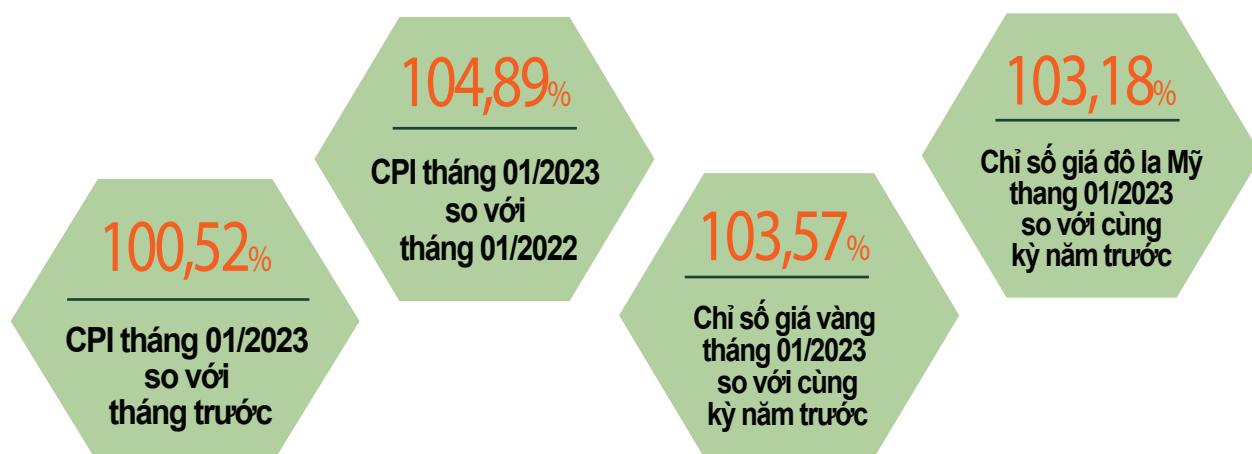

TỔNG SỐ
544,8 nghìn tỷ đồng

▲ 20,0%

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA THÁNG 01/2023



CHỈ SỐ GIÁ



VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA THÁNG 01/2023

Vận tải hành khách

Vận chuyển

341,7 triệu lượt khách ▲ 34,7%

Luân chuyển

19,0 tỷ khách.km ▲ 71,3%



Vận tải hàng hóa

Vận chuyển

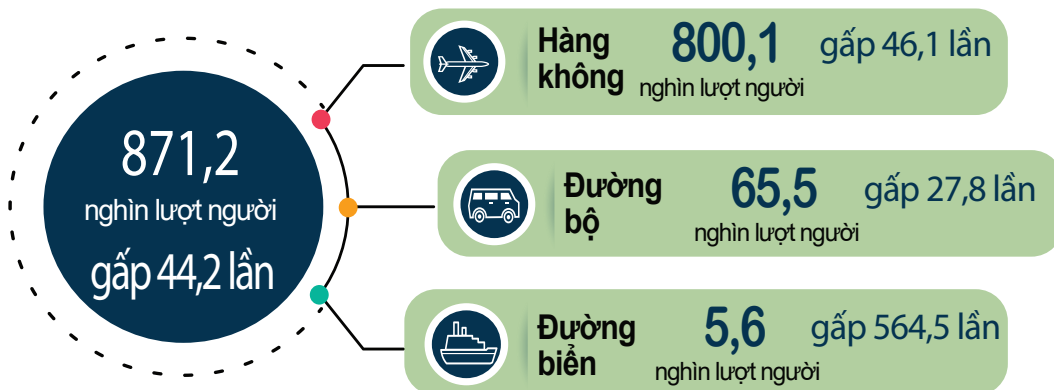
202,8 triệu tấn ▲ 16,2%

Luân chuyển

34,0 tỷ tấn.km ▲ 5,3%



KHÁCH QUỐC TẾ ĐẾN VIỆT NAM THÁNG 01/2023



Phân theo vùng lãnh thổ (Nghìn lượt người)

Châu Á
607,9

Châu Âu
117,2

Châu Mỹ
96,2

Châu Úc
47,6

Châu Phi
2,3

TAI NẠN GIAO THÔNG THÁNG 01/2023

Số vụ tai nạn (từ ít nghiêm trọng trở lên)

603

Bình quân 1 ngày

20
Vụ

Số người chết

508

Bình quân 1 ngày

16
người

Số người bị thương

306

Bình quân 1 ngày

10
người